

Số : 860 /TB-ĐĐN-9

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG THÔNG BÁO

V/v áp dụng giá bán điện mới

Căn cứ quyết định số 21/2009/QĐ- TTg ngày 12/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về giá bán điện năm 2009 và các năm 2010–2012 theo cơ chế thị trường.

Căn cứ Thông tư số 08/2010/TT-BCT ngày 24/02/2010 của Bộ Công Thương qui định về giá bán điện năm 2010 và hướng dẫn thực hiện.

Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng thông báo đến quý khách hàng sử dụng điện được biết.

Kể từ ngày 01/03/2010 Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng sẽ thực hiện áp dụng giá bán điện mới cho khách hàng sử dụng điện sản xuất, kinh doanh dịch vụ, bơm nước tưới tiêu, cơ quan hành chính sự nghiệp, sinh hoạt, bán buôn điện nông thôn, bán buôn điện khu tập thể cụm dân cư, các khu công nghiệp..... vào hóa đơn tiền điện tháng 03/2010. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đ/kWh (chưa có thuế VAT)

I. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO CÁC NGÀNH SẢN XUẤT :

STT	Đối tượng áp dụng giá	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Cấp điện áp từ 110 kV trở lên		
	a) Giờ bình thường	835	898
	b) Giờ thấp điểm	455	496
	c) Giờ cao điểm	1.690	1.758
2	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV		
	a) Giờ bình thường	870	935
	b) Giờ thấp điểm	475	518
	c) Giờ cao điểm	1.755	1.825
3	Cấp điện áp từ 6 KV đến dưới 22 KV		
	a) Giờ bình thường	920	986
	b) Giờ thấp điểm	510	556
	c) Giờ cao điểm	1.830	1.885
4	Cấp điện áp dưới 6 KV		
	a) Giờ bình thường	955	1.023
	b) Giờ thấp điểm	540	589
	c) Giờ cao điểm	1.900	1.938

II. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO BƠM NƯỚC TƯỚI TIÊU :

STT	Đối tượng áp dụng giá	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên		
	a) Giờ bình thường	645	690
	b) Giờ thấp điểm	255	281
	c) Giờ cao điểm	1.220	1.269

CHỖ
CÓN
T.Á
ỘT TH
ĐIẾ
ĐÀ
CHÁ

2	Cấp điện áp dưới 6 kV		
	a) Giờ bình thường	670	717
	b) Giờ thấp điểm	265	292
	c) Giờ cao điểm	1.280	1.331

III. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

STT	Đối tượng áp dụng giá	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông		
	a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	950	1.009
	b) Cấp điện áp dưới 6 kV	1.000	1.063
2	Chiếu sáng công cộng		
	a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.060	1.124
	b) Cấp điện áp dưới 6 kV	1.110	1.177
3	Đơn vị hành chính, sự nghiệp		
	a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.090	1.159
	b) Cấp điện áp dưới 6 kV	1.135	1.207

IV. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO KINH DOANH :

TT	Đối tượng áp dụng giá	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Cấp điện áp từ 22 kV trở lên		
	a) Giờ bình thường	1.540	1.648
	b) Giờ thấp điểm	835	902
	c) Giờ cao điểm	2.830	2.943
2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV		
	a) Giờ bình thường	1.650	1.766
	b) Giờ thấp điểm	960	1.037
	c) Giờ cao điểm	2.940	3.028
3	Cấp điện áp dưới 6 kV		
	a) Giờ bình thường	1.725	1.846
	b) Giờ thấp điểm	995	1.065
	c) Giờ cao điểm	3.100	3.193

V. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN SINH HOẠT BẠC THANG

STT	Mức sử dụng của một hộ gia đình trong tháng	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Cho 50 kWh đầu tiên	600	600
2	Cho kWh từ 51 – 100	865	1.004
3	Cho kWh từ 101 – 150	1.135	1.214
4	Cho kWh từ 151 – 200	1.495	1.594
5	Cho kWh từ 201 – 300	1.620	1.722
6	Cho kWh từ 301 – 400	1.740	1.844
7	Cho kWh từ 401 trở lên	1.790	1.890

VI. GIÁ BÁN BUÔN ĐIỆN

1) Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư được quy định như sau :

STT	Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	Thành phố, thị xã		
a)	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư		
	Cho 50 kWh đầu tiên	515	522
	Cho kWh từ 51 – 100	745	899
	Cho kWh từ 101 – 150	975	1.062
	Cho kWh từ 151 – 200	1.315	1.419
	Cho kWh từ 201 – 300	1.425	1.533
	Cho kWh từ 301 – 400	1.530	1.641

STT	Mức sử dụng bình quân của một hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng	Mức giá cũ	Mức giá mới
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.575	1.682
b)	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư		
	Cho 50 kWh đầu tiên	535	540
	Cho kWh từ 51 – 100	770	914
	Cho kWh từ 101 – 150	1.010	1.099
	Cho kWh từ 151 – 200	1.360	1.466
	Cho kWh từ 201 – 300	1.475	1.584
	Cho kWh từ 301 – 400	1.585	1.696
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.630	1.739
2	Thị trấn, huyện lỵ		
a)	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư		
	Cho 50 kWh đầu tiên	485	489
	Cho kWh từ 51 – 100	700	843
	Cho kWh từ 101 – 150	920	1.008
	Cho kWh từ 151 – 200	1.225	1.331
	Cho kWh từ 201 – 300	1.325	1.438
	Cho kWh từ 301 – 400	1.425	1.540
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.465	1.578
b)	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư		
	Cho 50 kWh đầu tiên	500	507
	Cho kWh từ 51 – 100	720	863
	Cho kWh từ 101 – 150	945	1.032
	Cho kWh từ 151 – 200	1.270	1.379
	Cho kWh từ 201 – 300	1.375	1.490
	Cho kWh từ 301 – 400	1.480	1.595
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.520	1.635

2) Giá bán buôn điện sử dụng cho mục đích khác của khu tập thể, cụm dân cư được quy định như sau :

STT	Khu vực	Mức giá cũ	Mức giá mới
I	Thành phố (trừ nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới), thị xã, thị trấn, huyện lỵ (không phân biệt cấp điện áp)	940	1.020
II	Nhà chung cư cao tầng tại thành phố và các khu đô thị mới		
1	Cấp điện áp từ 22kV trở lên	1.463	1.574
2	Cấp điện áp từ 6kV đến dưới 22kV	1.568	1.687
3	Cấp điện áp dưới 6kV	1.639	1.763

VII. GIÁ BÁN BUÔN ĐIỆN CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1. Giá bán buôn điện tại thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV khu công nghiệp áp dụng đối với các trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện tại thanh cái 110kV của khu công nghiệp (trạm 110kV do bên mua đầu tư) để bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp tại trung thể của các trạm biến áp tiêu dùng trong khu công nghiệp được quy định như sau:

STT	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV	Mức giá cũ	Mức giá mới
1	>100 MVA		
	a) Giờ bình thường	814	875
	b) Giờ thấp điểm	444	483
	c) Giờ cao điểm	1.648	1.714
2	Từ 50 MVA đến 100 MVA		
	a) Giờ bình thường	810	871
	b) Giờ thấp điểm	440	479

STT	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV	Mức giá cũ	Mức giá mới
	c) Giờ cao điểm	1.640	1.706
3	< 50 MVA		
	a) Giờ bình thường	800	859
	b) Giờ thấp điểm	440	473
	c) Giờ cao điểm	1.620	1.686

2. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho bên mua điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung thế vào khu công nghiệp bằng mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất tại cấp điện áp trung thế tương ứng quy định tại Điều 11 của Thông tư này trừ lùi 2%.

*** Các biểu giá bán buôn điện được thực hiện theo các điều kiện sau :**

- Có Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ điện được cơ quan có thẩm quyền cấp trừ các trường hợp được miễn trừ giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Điện lực.

- Có sổ sách kế toán theo quy định, trong đó phần kinh doanh bán lẻ điện phải được hạch toán tách biệt với các hoạt động kinh doanh khác.

- Có hợp đồng mua bán điện, có công tơ đo đếm điện lắp đặt cho từng hộ sử dụng điện theo quy định tại Điều 24 của Luật Điện lực, có phát hành hoá đơn tiền điện theo quy định của Bộ Tài chính cho từng khách hàng sử dụng điện theo từng kỳ thanh toán được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

*** Theo biểu giá trên việc thực hiện giá bán điện theo thời gian sử dụng trong ngày cụ thể như sau:**

1. *Giờ bình thường:*

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy:

- Từ 04 giờ 00 đến 9 giờ 30 (05 giờ và 30 phút);
- Từ 11 giờ 30 đến 17 giờ 00 (05 giờ và 30 phút);
- Từ 20 giờ 00 đến 22 giờ 00 (02 giờ).

b) Ngày Chủ nhật:

Từ 04 giờ 00 đến 22 giờ 00 (18 giờ).

2. *Giờ cao điểm:*

a) Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy:

- Từ 09 giờ 30 đến 11 giờ 30 (02 giờ);
- Từ 17 giờ 00 đến 20 giờ 00 (03 giờ).

b) Ngày Chủ nhật: không có giờ cao điểm.

3. *Giờ thấp điểm:*

Tất cả các ngày trong tuần: từ 22 giờ 00 đến 04 giờ 00 sáng ngày hôm sau (06 giờ)

*** Để biết thêm chi tiết xin vui lòng gọi đến các số điện thoại sau để được giải đáp:**

- Điện lực Hải Châu : 2 221509 - 2 220909
- Điện lực Liên Chiểu : 2 222262 - 2 222256
- Điện lực Sơn Trà : 2 225320 - 2 225306
- Điện lực Cẩm Lệ : 2 228535 - 2 228509
- Điện lực Thanh Khê : 2 245509 - 2 245510

Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng kính thông báo.

Trân trọng !

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

